

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I LỚP 5

PHẦN 1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ GIẢI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ LỆ BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

I. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

Bài 1. Viết các thương sau dưới dạng phân số:

$$2 : 5; \quad 45 : 100; \quad 9 : 15$$

Bài 2. Viết các số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số là 1:

$$23; \quad 64; \quad 85$$

Bài 3. Rút gọn các phân số:

$$\frac{12}{16}; \quad \frac{25}{75}; \quad \frac{40}{80}$$

Bài 4. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

$$\text{a) } \frac{3}{4} \text{ và } \frac{7}{8} \qquad \text{b) } \frac{1}{5} \text{ và } \frac{4}{15}$$

Bài 5. So sánh các phân số:

$$\text{a) } \frac{2}{5} \text{ và } \frac{2}{9} \qquad \text{b) } \frac{5}{8} \text{ và } \frac{5}{6} \qquad \text{c) } \frac{7}{2} \text{ và } \frac{7}{4}$$

Bài 6. Phân số nào lớn hơn?

$$\text{a) } \frac{4}{5} \text{ và } \frac{6}{7} \qquad \text{b) } \frac{3}{8} \text{ và } \frac{5}{6} \qquad \text{c) } \frac{2}{3} \text{ và } \frac{3}{2}$$

Bài 7. Hãy viết các phân số $\frac{3}{4}; \frac{5}{6}; \frac{1}{3}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 8. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\text{a) } \frac{5 \times 12 \times 3 \times 7}{3 \times 8 \times 7 \times 5} =$$

$$\text{b) } \frac{2 \times 5 \times 4 \times 6}{4 \times 3 \times 5 \times 7} =$$

Bài 9. Rút gọn các phân số sau:

$$\text{a) } \frac{1313}{1515}$$

$$b) \frac{252525}{525252}$$

Bài 10. Tính:

$$a) \frac{3}{5} + \frac{2}{7}$$

$$b) \frac{9}{4} - \frac{2}{5}$$

$$c) 1 - \left(\frac{6}{7} - \frac{1}{2} \right)$$

$$d) \frac{7}{9} \times \frac{5}{6}$$

$$e) \frac{1}{5} : \frac{7}{10}$$

$$f) \frac{1}{4} : \frac{3}{8} \times \frac{6}{5}$$

Bài 11. Tìm x :

$$a) x + \frac{1}{4} = \frac{5}{8}$$

$$b) \frac{7}{8} - x = \frac{1}{2}$$

$$c) \frac{4}{3} : x = \frac{2}{5}$$

$$d) x \times \frac{3}{5} = \frac{6}{11}$$

Bài 12. Ba bạn Lan, Mai, Hoa chạy thi trên sân trường. Sau 1 phút Lan chạy được $\frac{1}{2}$ quãng đường, Mai chạy được $\frac{3}{4}$ quãng đường còn Hoa chạy được $\frac{2}{3}$ quãng đường. Hỏi ai chạy nhanh nhất, ai chạy chậm nhất?

Bài 13. Một hình chữ nhật có diện tích là $\frac{5}{8} \text{ m}^2$, chiều dài là $\frac{2}{7} \text{ m}$. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Bài 14. Một vòi nước chảy vào cái bể không có nước trong 2 giờ. Giờ đầu vòi chảy được $\frac{1}{3}$ bể, giờ sau chảy được $\frac{1}{4}$ bể. Người ta đã dùng lượng nước bằng $\frac{1}{12}$ bể. Hỏi lượng nước còn lại chiếm mấy phần bể?

II. PHÂN SỐ THẬP PHÂN – HỖN SỐ

Bài 15. Trong các phân số dưới đây, phân số nào là phân số thập phân?

$$\frac{4}{5}; \quad \frac{6}{10}; \quad \frac{5}{7}; \quad \frac{8}{10000}.$$

Bài 16. Viết số thích hợp vào ô trống:

$$a) \frac{6}{5} = \frac{6 \times \square}{5 \times \square} = \frac{\square}{10}$$

$$b) \frac{36}{600} = \frac{36 : \square}{600 : \square} = \frac{\square}{100}$$

Bài 17. Viết các phân số sau thành phân số thập phân:

$$\frac{12}{5}; \quad \frac{35}{2}; \quad \frac{13}{4}$$

Bài 18. Chuyển các hỗn số sau thành phân số:

$$2\frac{4}{5}; \quad 5\frac{3}{7}; \quad 3\frac{5}{6}; \quad 13\frac{3}{10}$$

Bài 19. So sánh các hỗn số sau:

$$a) 3\frac{5}{2} \dots\dots 4\frac{3}{5}$$

$$b) 7\frac{3}{2} \dots\dots 4\frac{7}{6}$$

Bài 20. Tính:

$$a) 3\frac{3}{4} - \frac{5}{9}$$

$$b) \frac{5}{4} + 6\frac{7}{4}$$

$$c) 4\frac{4}{6} \times \frac{3}{7}$$

$$d) 1\frac{2}{3} : \frac{3}{5}$$

Bài 21. Chuyển các hỗn số sau thành phân số rồi thực hiện phép tính:

$$a) 3\frac{2}{3} + 2\frac{1}{3}$$

$$b) 5\frac{1}{3} - 3\frac{5}{6}$$

$$c) 2\frac{3}{4} \times 3\frac{1}{5}$$

$$d) 4\frac{2}{3} : 3\frac{1}{2}$$

Bài 22. Viết các số đo độ dài (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } 3\text{dm } 7\text{cm} = 3\text{dm} + \frac{7}{10}\text{dm} = 3\frac{7}{10}\text{dm.}$$

$$a) 5\text{m } 7\text{dm}$$

$$b) 3\text{m } 24\text{cm}$$

$$c) 4\text{dm } 2\text{cm}$$

III. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

Bài 23. Tổng của hai số là 60. Số thứ nhất bằng $\frac{5}{7}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.

- Bài 24.** Hiệu của hai số là 45. Số thứ nhất bằng $\frac{7}{2}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.
- Bài 25.** Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Nửa chu vi bằng 256m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.
- Bài 26.** Một thửa đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 20 m và chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.
- a) Tính chiều dài, chiều rộng của thửa đất.
- b) Người ta sử dụng $\frac{1}{5}$ diện tích thửa đất để đào ao cá. Tính diện tích đất còn lại trên thửa đất.
- Bài 27.** Số lít mật ong loại I có nhiều hơn số lít mật ong loại 2 là 15 lít. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu lít mật ong, biết rằng số lít mật ong loại I gấp 4 lần số lít mật ong loại II?
- Bài 28.** Năm nay tổng số tuổi của hai ông cháu là 66 tuổi. Biết rằng sau 3 năm nữa thì tuổi cháu bằng $\frac{2}{7}$ tuổi ông. Hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi, cháu bao nhiêu tuổi?
- Bài 29.** Mua 8 quyển vở hết 32 000 đồng. Hỏi mua 60 quyển vở như thế hết bao nhiêu tiền?
- Bài 30.** Tiền công quét sơn 6m tường rào là 180 000 đồng. Hỏi tiền công quét sơn 25m tường rào như thế là bao nhiêu đồng?
- Bài 31.** Một thợ làm trong 6 ngày được nhận 600 000 đồng tiền công. Hỏi với mức trả công như vậy, nếu người thợ làm 8 ngày thì được trả bao nhiêu tiền?
- Bài 32.** Một xưởng may trong 5 ngày may được 260 cái quần. Hỏi với mức làm như thế, muốn may 468 cái quần thì xưởng đó phải làm trong bao nhiêu ngày?
- Bài 33.** 10 người làm xong một công việc phải hết 6 ngày. Nay muốn làm xong công việc đó trong 4 ngày thì cần bao nhiêu người? (Mức làm của mỗi người như nhau).

- Bài 34.** Để hoàn thành xong một công việc cần 20 người làm trong 6 giờ. Hỏi muốn hoàn thành công việc đó trong 4 giờ thì cần bao nhiêu người? (Mức làm của mỗi người như nhau).
- Bài 35.** Một bếp ăn dự trữ gạo cho đủ 120 người ăn trong 20 ngày, thực tế đã có 150 người ăn. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mỗi người như nhau).
- Bài 36.** Lúc đầu bác Ngân mua 6kg gạo hết 90 000 đồng, sau đó bác mua thêm 5kg gạo nữa. Hỏi bác Ngân mua gạo hết tất cả bao nhiêu tiền? (Giá tiền mỗi ki-lô-gam gạo không đổi)
- Bài 37.** Để hút hết nước ở một cái bể bơi, người ta phải dùng 2 máy bơm làm việc liên tục trong 3 giờ. Vì muốn công việc hoàn thành nhanh hơn nên người ta đã dùng 3 máy bơm như thế. Hỏi sau mấy giờ sẽ hút hết nước ở bể bơi?
- Bài 38.** Người ta dự tính để đắp xong một đoạn đê cần 30 người làm trong 20 ngày, thực tế đã có 50 người là. Vậy thực tế người ta đắp xong đoạn đê đó trong vòng bao nhiêu ngày? (Mức làm của mỗi người là như nhau)
- Bài 39.** Một trường tiểu học tổ chức cho học sinh đi tham quan, tính ra phải sử dụng 16 xe ô tô, mỗi xe chở 45 học sinh thì chở vừa hết số học sinh tham gia. Nếu mỗi xe ô tô chở 48 học sinh thì phải sử dụng bao nhiêu xe ô tô như thế để chở hết số học sinh đó?
- Bài 40.** Một xe tải chỉ có thể chở được 350 bao ngô, mỗi bao 40kg. Nếu chất lên xe loại bao ngô 70kg thì xe chở được nhiều nhất bao nhiêu bao?

IV. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DIỆN TÍCH. ĐỀ-CA-MÉT VUÔNG; HÉC-TÔ-MÉT VUÔNG; MI-LI-MÉT VUÔNG; HÉC-TA.

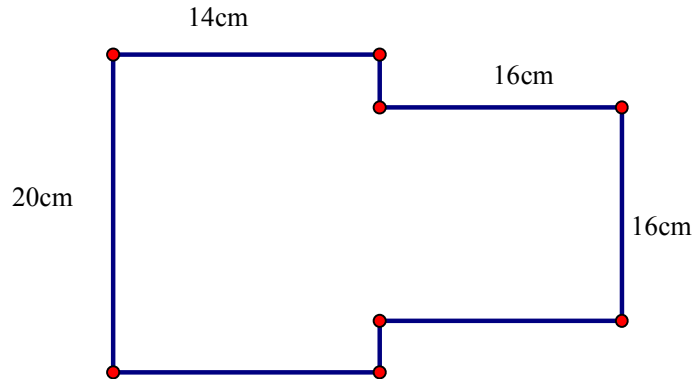
Bài 41. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm:

15km = m;	243m =dm;	230cm =dm
3400m =dam;	1 dam =km;	1mm =m
14 tạ =kg;	250 tấn =yến	
323000kg =tấn	25000kg =yến	

Bài 42. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm:

15dam ² =m ² ;	3cm ² =mm ² ;
6dm ² =cm ² ;	550hm ² =km ²hm ² ;

- $4\text{km}^2 = \dots\text{ha}$; $4500\text{ha} = \dots\text{km}^2$.
- Bài 43.** Viết số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm:
- a) $14\text{m } 20\text{cm} = \dots\text{cm}$; b) $5\text{kg } 60\text{g} = \dots\text{g}$.
 c) $3486\text{g} = \dots\text{kg}.\dots\text{g}$. d) $3\text{ tạ } 5\text{kg} = \dots\text{kg}$.
- Bài 44.** Điền dấu “>”, “<”, “=” vào chỗ chấm cho thích hợp:
- $32\text{m } 4\text{dm} \dots 32\text{m } 45\text{cm}$ $8\text{cm}^2 \ 42\text{mm}^2 \dots 9\text{cm}^2$
 $32\text{km}^2 \dots 320\text{ ha}$ $5\text{ tấn } 40\text{kg} \dots 5040\text{ kg}$.
- Bài 45.** Một công nhân trong ba ngày sửa được 3km đường. Ngày thứ nhất đội sửa được 780m đường, ngày thứ hai sửa được số mét đường gấp đôi ngày thứ nhất. Hỏi ngày thứ ba đội công nhân đó sửa được bao nhiêu mét đường?
- Bài 46.** Một cửa hàng trong ba ngày bán được 1 tấn gạo. Ngày đầu bán được 250kg. Ngày thứ hai bán được gấp 2 lần ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường?
- Bài 47.** Một con chim chích chòe nặng 50g. Một con heo nặng 100kg. Hỏi con heo nặng gấp bao nhiêu lần con chim chích chòe?
- Bài 48.** Người ta dán liền nhau 500 con tem hình chữ nhật lên một tấm bìa hình vuông cạnh dài 1m, biết mỗi con tem có chiều dài 3cm, chiều rộng 22mm. Hỏi diện tích phần bìa không dán tem là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?
- Bài 49.** Trong một khu dân cư mới, người ta dùng một nửa diện tích đất để làm đường đi và các công trình công cộng, nửa diện tích đất còn lại được chia đều thành 2000 mảnh hình chữ nhật, mỗi mảnh có chiều rộng 10m, chiều dài 25m để xây nhà ở. Hỏi diện tích khu dân cư đó là bao nhiêu ki-lô-mét vuông?
- Bài 50.** Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 300m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 50m.
- a) Tính diện tích thửa ruộng đó?
 b) Biết rằng trung bình cứ 10m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?
- Bài 51.** Xét khu công nghiệp có mặt bằng được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000 (xem hình vẽ). Hỏi diện tích mặt bằng khu công nghiệp là bao nhiêu mét vuông?



- Bài 52.** Một căn phòng hình chữ nhật có chiều rộng 6m, chiều dài 8m. Người ta dùng các viên gạch hoa hình vuông cạnh 4dm để lát nền căn phòng. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch hoa để lát kín nền các phòng đó? (Phần diện tích mạch vữa không đáng kể).
- Bài 53.** Một khu nghỉ mát hình chữ nhật có chu vi 2km 8hm và chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Hỏi diện tích khu nghỉ mát đó là bao nhiêu mét vuông?

PHẦN 2. SỐ THẬP PHÂN. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

Bài 54. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $4 \text{ dm} = \frac{4}{10} \text{ m} = \dots \text{m}$ b) $8 \text{ cm} = \frac{8}{100} \text{ m} = \dots \text{m}$
- c) $9 \text{ mm} = \frac{9}{1000} \text{ m} = \dots \text{m}$ d) $3 \text{ g} = \frac{3}{1000} \text{ kg} = \dots \text{kg}$

Bài 55. Viết cách đọc số thập phân vào ô trống (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
0,1	Không phải một
0,82	
7,89	
134,24	

Bài 56. Chuyển mỗi phân số đã cho thành phân số thập phân rồi viết số thập phân:

- a) $\frac{35}{200}$ b) $\frac{1}{5}$; c) $\frac{38}{500}$; d) $\frac{1}{2}$

Bài 57. Chuyển các phân số thập phân thành hỗn số rồi viết thành số thập phân:

a) $\frac{46}{10}$; b) $\frac{256}{100}$; c) $\frac{1603}{100}$; d) $\frac{548}{100}$

Bài 58. Viết các hỗn số sau thành số thập phân rồi đọc số đó:

a) $7\frac{9}{10}$; b) $67\frac{24}{100}$; c) $241\frac{351}{1000}$

Bài 59. Viết các số thập phân thành hỗn số có chứa phân số thập phân:

a) 6,8 b) 2,59; c) 8,03; d) 24,104

Bài 60. Điền vào bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bốn đơn vị, 8 phần mười.	
Hai mươi ba đơn vị, hai phần mười, bảy phần trăm.	
Không đơn vị, hai phần nghìn.	

Bài 61. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3,5\text{ m} = \dots\text{dm}$ b) $3,54\text{ m} = \dots\text{cm}$
 c) $5,6\text{ m} = \dots\text{cm}$ d) $2,52\text{ m} = \dots\text{cm}$

Bài 62. Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để có các số thập phân viết dưới dạng gọn hơn:

a) 8,9000 b) 35,82000; c) 32,0300

Bài 63. Viết thêm các chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của các số thập phân sau đây để các phần thập phân của chúng có số chữ số bằng nhau (đều có ba chữ số)

a) 3,349 b) 65,3; c) 540,24

Bài 64. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

3,52; 7,432; 57,26; 46,235

Bài 65. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

75,353; 8,432; 35,767; 87,467

Bài 66. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

$8\text{ m } 7\text{ dm} = \dots\text{ m};$ $25\text{ m } 16\text{ cm} = \dots\text{ m};$
 $3\text{ tấn } 359\text{ kg} = \dots\text{ tấn};$ $550\text{ kg} = \dots\text{ tấn};$

$$2545\text{m}^2 = \dots\text{ha};$$

$$24\text{ dm}^2\ 35\text{ cm}^2 = \dots\text{dm}^2$$

Bài 67. Tính:

a) $3,7 + 6,8$

b) $35,79 + 75,29 + 45,34$

c) $95,256 - 35,266$

d) $463,654 - 352,235 - 9,4$

Bài 68. Tính:

a) $2,67 \times 3$

b) $35,29 \times 100$

c) $3,56 \times 1,6$

d) $235,24 \times 0,01$

e) $3,35 \times (5,73 + 7,43)$

f) $35,5 : 5$

g) $245,21 : 100$

h) $440,572 : 32,3$

Bài 69. Tìm x

a) $x - 45,64 = 81,5$

b) $205,7 + x = 387,54$

c) $7,3 \times x + 2,3 \times x = 25,6 \times 9,6$

d) $x : 4,75 = 31,24 - 25,64$

Bài 70. Tính bằng cách hợp lý:

a) $27,84 + 31,3 + 4,16 + 5,7$

b) $17,58 - 6,35 - 5,65$

c) $5,6 \times 3,7 + 5,6 \times 2,3$

d) $(1,1 \times 1,2 \times 1,3 \times 1,4 \times 1,5 \times 1,6) \times (1,25 - 0,25 \times 5)$

Bài 71. Số thứ nhất là 73,5. Số thứ hai gấp 5 lần số thứ nhất, số thứ ba kém số thứ nhất 24,1 đơn vị. Tìm tổng của ba số đó.

Bài 72. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 82,5m và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 73. Trung bình cộng số gạo của hai bao là 52,6kg. Nếu chuyển từ bao thứ nhất sang bao thứ hai 2,6kg gạo thì số gạo có trong hai bao bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 74. Thùng thứ nhất có 20 lít dầu, thùng thứ hai có 46 lít dầu. Toàn bộ dầu của hai thùng được đổ vào các chai, mỗi chai chứa 0,4 lít dầu. Hỏi có tất cả bao nhiêu chai dầu?

Bài 75. May một bộ quần áo hết 2,8m vải. Hỏi có 157,5m vải thì may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

PHẦN 3. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

Bài 76. Viết thành tỉ số phần trăm:

- a) $\frac{34}{200}$; b) $\frac{45}{300}$; c) $\frac{35}{700}$;
d) 0,35; e) 0,246 f) 5,356

Bài 77. Tính:

- a) $53,25\% + 35,63\%$ b) $35\% - 24\%$
c) $36,3\% \times 4$ d) $252\% : 7$

Bài 78. Tìm:

- a) 14% của 150kg b) 45% của 280m²
c) 50% của một số là 20 d) 0,8% của một số là 18.

Bài 79. Trong vườn có 80 cây xoài và nhãn, trong đó có 30 cây xoài. Tính tỉ số phần trăm của số cây xoài so với số cây nhãn?

Bài 80. Một kho chứa 1000 bao gạo, trong đó có 450 bao gạo nếp, còn lại là các bao gạo tẻ. Hỏi:

- a) Số bao gạo nếp chiếm bao nhiêu phần trăm số bao gạo trong kho?
b) Tỉ số phần trăm của số bao gạo tẻ và số bao gạo trong kho là bao nhiêu?

Bài 81. Nhà Mai nuôi một đàn gà, đàn gà có 20 con gà trống, số gà trống ít hơn số gà mái 60 con. Tìm tỉ số phần trăm của số gà trống và số gà mái trong đàn gà đó.

Bài 82. Với cùng một số tiền, ngày thường mua được 5 bông hoa còn ngày lễ chỉ mua được 4 bông hoa. Hỏi giá hoa ngày lễ tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm so với ngày thường?

Bài 83. Lãi suất tiết kiệm là 1,2% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 8 000 000 đồng. Hỏi sau hai tháng, cả tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu đồng?

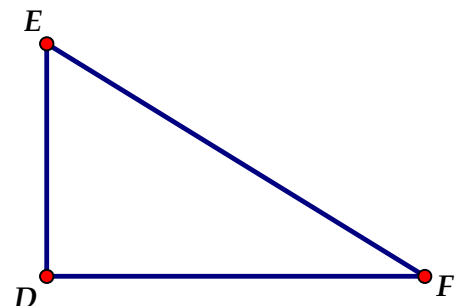
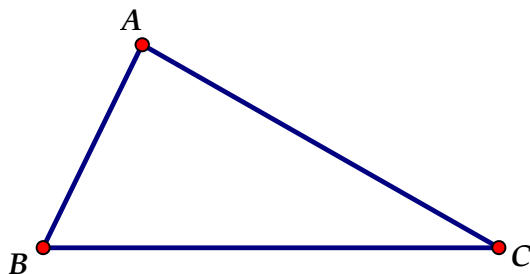
Bài 84. Một người bỏ ra 4 500 000 đồng tiền vốn mua hoa. Biết rằng người đó lãi 12% tiền vốn. Tính số tiền lãi.

Bài 85. Một xưởng may đã dùng hết 350 m vải để may quần áo, trong đó số vải may quần chiếm 60%. Vậy số vải may áo là bao nhiêu?

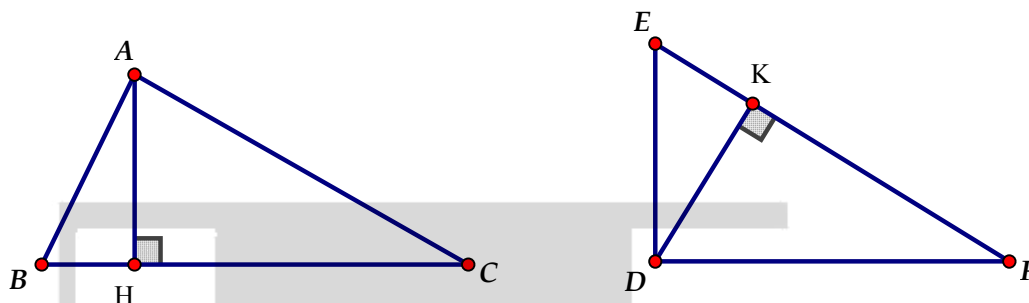
- Bài 86.** Một cửa hàng đã bán được 2 tạ gạo và số gạo đó bằng 12,5% tổng số gạo của cửa hàng đó trước khi bán. Hỏi trước khi bán, cửa hàng có bao nhiêu tấn gạo?
- Bài 87.** Một kho gạo đã bán tuần lễ đầu 700 tạ gạo bằng 35% tổng số gạo có trong kho. Tuần lễ thứ hai kho gạo đã bán một số gạo bằng 40% số gạo còn lại. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu tạ gạo?
- Bài 88.** Chu vi một khu đất hình chữ nhật là 3780,36 m. Tính diện tích khu đất hình chữ nhật đó, biết chiều rộng bằng 80% chiều dài.
- Bài 89.** Khối lớp Năm có 240 học sinh trong đó có 85% học sinh được xếp học lực khá và giỏi, còn lại là học sinh xếp học lực trung bình. Hỏi khối lớp Năm có bao nhiêu học sinh xếp học lực trung bình?
- Bài 90.** Khi trả bài tập kiểm tra của lớp 5A, cô giáo nói: “Số điểm 10 chiếm 20%, số điểm 9 ít hơn 5% so với điểm 10; có tất cả 14 điểm 10 và điểm 9”. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu học sinh? (Tất cả học sinh của lớp đều làm bài kiểm tra).
- Bài 91.** Cuối năm 2016 số dân của một huyện là 250 000 người. Hỏi với mức tăng dân số hằng năm là 1,2% thì đến cuối năm 2018 số dân của huyện đó là bao nhiêu người? (Dùng máy tính bỏ túi).
- Bài 92.** Một đội thợ gặt xong lúa ở một cánh đồng có diện tích 2ha trong ba ngày. Ngày thứ nhất đội đó gặt được 40% diện tích cánh đồng, ngày thứ hai đội đó gặt được 30% diện tích cánh đồng còn lại. Hỏi ngày thứ ba đội đó gặt được bao nhiêu héc – ta?

PHẦN 4. HÌNH TAM GIÁC

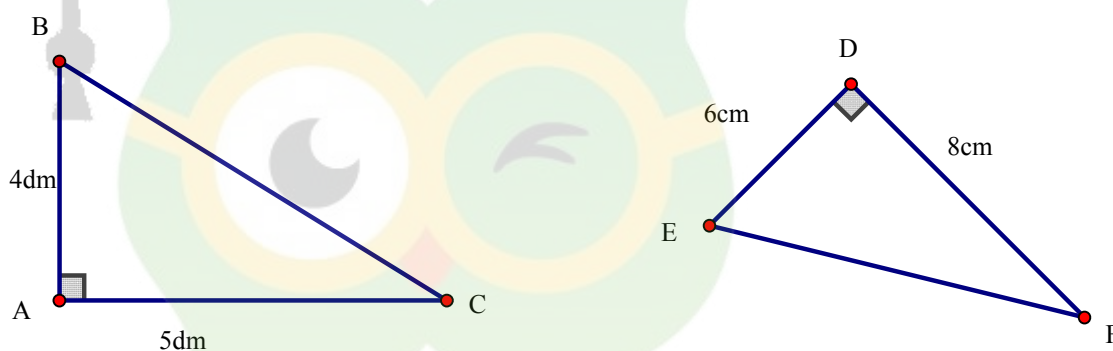
- Bài 93.** Hãy viết tên ba góc và ba cạnh của mỗi hình tam giác dưới đây:



Bài 94. Hãy chỉ ra đáy và đường cao tương ứng được vẽ trong mỗi hình tam giác dưới đây:



Bài 95. Tính diện tích mỗi hình tam giác vuông sau:

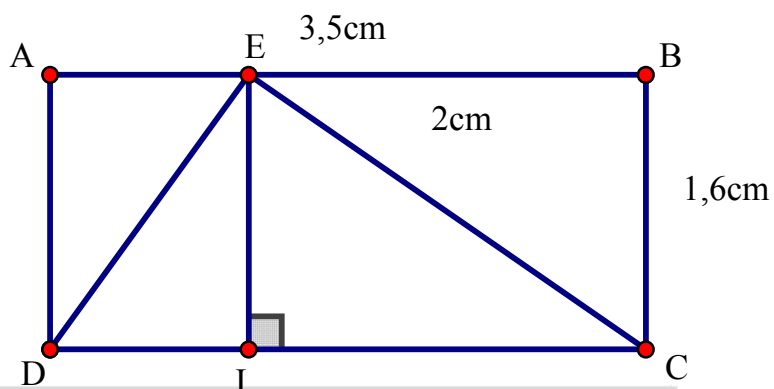


Bài 96. Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 3,6m và chiều cao là 16dm.

Bài 97. Tam giác ABC có diện tích 60cm^2 . Chiều cao AH có độ dài 0,8 dm. Độ dài đáy BC của tam giác ABC là bao nhiêu?

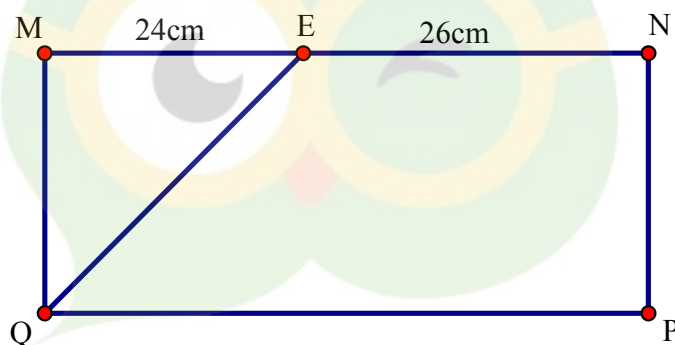
Bài 98. Cho hình vẽ sau:

Tính diện tích hình tam giác EDC (theo 2 cách), biết $AB = 3,5\text{cm}$;
 $BC = 1,6\text{ cm}$; $EB = 2\text{cm}$.



Bài 99. Hình tam giác có độ dài đáy 30m, chiều cao bằng 60% độ dài đáy. Tính diện tích hình tam giác đó.

Bài 100. Hình chữ nhật MNPQ có diện tích 1600cm^2 . Tính diện tích hình tam giác MEQ.



THÍCH HỌC TOÁN